

KHUNG CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP XÂY DỰNG XÃ HỘI HỌC TẬP SỐ TRONG BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Hưng Bình¹
Email: thtam@apd.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 19/08/2025

Ngày phản biện đánh giá: 13/10/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 24/10/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.790

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu, xây dựng xã hội học tập số tại Việt Nam trở thành yêu cầu cấp thiết nhằm thúc đẩy học tập suốt đời và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tuy nhiên, sự phát triển này còn gặp nhiều thách thức liên quan đến năng lực công nghệ của giảng viên, kỹ năng tự học của sinh viên và mức độ gắn kết giữa cơ sở đào tạo với nhu cầu thực tiễn xã hội. Nghiên cứu áp dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp khảo sát định lượng và phỏng vấn định tính, nhằm phân tích các yếu tố cốt lõi ảnh hưởng đến quá trình triển khai. Kết quả cho thấy con người đóng vai trò trung tâm, đồng thời sự phối hợp giữa nhà trường, doanh nghiệp và cộng đồng là nền tảng để hình thành xã hội học tập số. Nghiên cứu đóng góp cả về lý thuyết và thực tiễn cho hoạch định chính sách và mô hình hợp tác giáo dục.

Từ khóa: chuyển đổi số, giáo dục đại học, học tập suốt đời, xã hội học tập

I. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu đang bước vào kỷ nguyên chuyển đổi số mạnh mẽ, việc xây dựng một xã hội học tập số trở thành yêu cầu tất yếu để thúc đẩy phát triển bền vững. Ở Việt Nam, chủ trương học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập đã được khẳng định trong nhiều văn kiện chiến lược, đặc biệt trong giai đoạn hội nhập và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu mới của thời đại, việc

hình thành khung chính sách và triển khai các giải pháp xây dựng xã hội học tập số đóng vai trò then chốt nhằm nâng cao năng lực nguồn nhân lực, thu hẹp khoảng cách số, và hướng tới phát triển toàn diện. Vấn đề đặt ra là mặc dù đã có nhiều chính sách thúc đẩy học tập suốt đời và ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục, nhưng hệ thống chính sách về xã hội học tập số ở Việt Nam vẫn còn phân tán, thiếu tính đồng bộ và chưa gắn kết chặt chẽ với

¹ Học viện Chính sách và Phát triển

mục tiêu phát triển bền vững. Khoảng trống nghiên cứu thể hiện ở việc chưa có nhiều công trình phân tích một cách hệ thống những yếu tố chính sách ảnh hưởng trực tiếp đến tiến trình xây dựng xã hội học tập số, cũng như chưa đề xuất được khung giải pháp cụ thể để tối ưu hóa hiệu quả chính sách.

Từ thực tiễn đó, nghiên cứu này tập trung vào hai mục tiêu chính: (1) *Xác định những yếu tố chính sách tác động đến quá trình xây dựng xã hội học tập số tại Việt Nam trong bối cảnh phát triển bền vững;* (2) *Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả của khung chính sách, góp phần xây dựng xã hội học tập số toàn diện và bền vững.*

Ý nghĩa của nghiên cứu thể hiện ở ba khía cạnh. Thứ nhất, về mặt lý luận, nghiên cứu bổ sung khung phân tích chính sách trong lĩnh vực học tập số và phát triển bền vững. Thứ hai, về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu có thể hỗ trợ các cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở giáo dục và các bên liên quan trong việc hoạch định, điều chỉnh và thực thi chính sách phù hợp. Thứ ba, nghiên cứu góp phần thúc đẩy quá trình hình thành xã hội học tập số như một động lực quan trọng cho phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu cạnh tranh toàn cầu. Tóm lại, trong bối cảnh chuyển đổi số gắn liền với mục tiêu phát triển bền vững, việc nghiên cứu khung chính sách và giải pháp xây dựng xã hội học tập số ở Việt Nam là cần thiết, mang ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn, đồng thời có đóng góp thiết thực cho quá trình phát triển đất nước.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Các Chính sách đã ban hành

Trong bối cảnh chuyển đổi số và yêu cầu phát triển bền vững, nhiều quyết định

chính sách quan trọng của Chính phủ Việt Nam đã được ban hành nhằm xây dựng nền tảng xã hội học tập số. Các văn bản này tạo hành lang pháp lý, định hướng và giải pháp cụ thể, đồng thời cung cấp cơ sở để nghiên cứu chính sách và giải pháp thực tiễn.

Phó thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam (2021) ký Quyết định số 1373/QĐ-TTg về phê duyệt Đề án “Xây dựng Xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”. Quyết định tập trung vào thúc đẩy học tập suốt đời, mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức cho mọi công dân, đặc biệt chú trọng đến các nhóm yếu thế. Đề án đặt mục tiêu hình thành xã hội học tập toàn diện, gắn với phát triển nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng cuộc sống. Đóng góp chính là khung định hướng chiến lược, tạo tiền đề cho việc triển khai xã hội học tập trong giai đoạn số hóa.

Quyết định số 131/QĐ-TTg được Phó thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam (2022) ký phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng 2030”. Văn bản này nhấn mạnh việc tích hợp công nghệ vào dạy - học, quản lý giáo dục, và thống kê dữ liệu nhằm nâng cao hiệu quả, minh bạch và công bằng. Đối tượng tác động gồm học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý và cơ quan giáo dục. Đóng góp là xây dựng cơ sở hạ tầng và năng lực số làm nền tảng cho xã hội học tập số.

Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Hoàng Minh Sơn (2024) ban hành Quyết định số 4324/BGDĐT-CNTT về hướng dẫn ứng dụng CNTT, chuyển đổi số và thống kê giáo dục năm học 2024-2025. Quyết định cụ thể hóa việc triển khai chính sách ở cấp cơ sở giáo dục, với nội

dung tập trung vào chuẩn hóa dữ liệu, tăng cường dạy học số, và nâng cao năng lực số của giáo viên - học sinh. Văn bản này có giá trị thực tiễn cao, giúp gắn kết các chỉ đạo vĩ mô với hoạt động cụ thể trong trường học, góp phần đảm bảo tính khả thi của xã hội học tập số.

Phó Thủ tướng Lê Thành Long (2025) ký Quyết định số 244/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Ứng dụng công nghệ số trong tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật”. Mặc dù không trực tiếp về giáo dục, văn bản này nhấn mạnh vai trò của công nghệ số trong quản trị công, cải thiện sự tham gia của người dân và tăng tính minh bạch chính sách. Đóng góp quan trọng là mở rộng phạm vi ứng dụng chuyển đổi số sang lĩnh vực pháp lý - hành chính, tạo liên hệ gián tiếp với việc hình thành xã hội học tập số toàn diện, minh bạch và dân chủ.

Các quyết định trên đều phản ánh nỗ lực của Chính phủ Việt Nam trong thúc đẩy xã hội học tập số thông qua học tập suốt đời, chuyển đổi số giáo dục và quản trị công minh bạch. Tuy nhiên, khoảng trống hiện nay là chưa có nghiên cứu hệ thống phân tích các yếu tố chính sách ảnh hưởng trực tiếp đến tiến trình xây dựng xã hội học tập số và thiếu khung giải pháp cụ thể gắn với mục tiêu phát triển bền vững. Đây chính là lý do nghiên cứu được thực hiện.

2.2. Nền tảng lý luận và thực tiễn

Trong những năm gần đây, nhiều công trình khoa học trong và ngoài nước đã tập trung vào vai trò của chuyển đổi số, học tập suốt đời và chính sách phát triển xã hội học tập. Các nghiên cứu này cung cấp nền tảng lý luận và thực tiễn quan trọng, song vẫn còn khoảng trống cần được lấp đầy liên quan đến khung chính sách và giải pháp đồng bộ.

Nghiên cứu của Trịnh Thu (2025) đã trình bày Kế hoạch tăng cường ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong giáo dục năm 2025, do Bộ GD&ĐT ban hành. Bài viết tập trung vào triển khai công nghệ số trong quản lý, dạy học và đánh giá. Phương pháp chủ yếu là phân tích chính sách. Kết quả nêu rõ vai trò của hạ tầng và nhân lực số. Tuy nhiên, nghiên cứu mới dừng ở mức định hướng kế hoạch, chưa phân tích đầy đủ yếu tố chính sách ảnh hưởng đến xã hội học tập số. Ngoài ra, Đặng Thu Trang (2025) đã bàn về chuyển đổi số như động lực đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục. Bài viết phân tích bối cảnh chính trị - xã hội, đối tượng là hệ thống giáo dục quốc dân. Kết quả chỉ ra rằng chuyển đổi số góp phần nâng cao công bằng, chất lượng và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, nghiên cứu còn thiên về lý luận chính trị, thiếu giải pháp cụ thể gắn với xây dựng xã hội học tập số trong phát triển bền vững. Bên cạnh đó, Tổng Hưng Tâm & Nguyễn Hưng Bình (2024) đã nghiên cứu bối cảnh học tập và tác động của chuyển đổi kỹ thuật số đến học tập suốt đời trong giáo dục mở. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, công trình khẳng định vai trò tích cực của công nghệ số đối với việc mở rộng cơ hội học tập. Tuy vậy, nghiên cứu chưa đi sâu vào khung chính sách quốc gia, còn hạn chế khi đề xuất giải pháp thực tiễn gắn với bối cảnh Việt Nam.

Một điểm đáng chú ý khác của học giả Nguyễn Tiến Hùng (2021) đã phân tích phát triển xã hội học tập từ khía cạnh khung chính sách và quy định. Bài viết hệ thống hóa quy trình hoạch định và triển khai chính sách giáo dục. Kết quả đóng góp về lý luận trong việc xác định vai trò của pháp luật trong học tập suốt đời. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa cập nhật yếu tố chuyển đổi số và phát triển bền vững, dẫn

đến khoảng trống về khung chính sách xã hội học tập số. Đồng thời, Nguyễn Gia Đăng Quang và cộng sự (2024) tập trung đề xuất giải pháp xây dựng xã hội học tập số tại Việt Nam. Sử dụng khảo sát và phân tích chuyên gia, nghiên cứu đưa ra nhiều gợi ý hữu ích về ứng dụng CNTT, nâng cao năng lực số và phát triển hạ tầng. Tuy vậy, công trình chưa phân tích sâu ảnh hưởng của yếu tố chính sách trong bối cảnh phát triển bền vững, tạo khoảng trống nghiên cứu cần bổ sung.

Một trong những nghiên cứu tiêu biểu của Phạm Tuyết Nhung (2019) đã so sánh kinh nghiệm xây dựng xã hội học tập tại Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore. Nghiên cứu chỉ ra nhiều bài học về vai trò chính sách, đầu tư công nghệ và huy động xã hội. Đây là đóng góp quan trọng về đối sánh quốc tế. Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu là chưa đặt vào bối cảnh Việt Nam gắn với chuyển đổi số và phát triển bền vững, do đó chưa đưa ra khung giải pháp cụ thể. Nghiên cứu của Kiều Thị Kính và cộng sự (2024) xây dựng khung lý thuyết đánh giá chính sách giáo dục vì phát triển bền vững ở Việt Nam. Công trình sử dụng phân tích chính sách và khung tham chiếu quốc tế, nhấn mạnh tính bền vững trong hoạch định giáo dục. Đóng góp chính là đề xuất bộ tiêu chí đánh giá. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa lồng ghép đầy đủ yếu tố xã hội học tập số, nên chưa hình thành khung giải pháp cụ thể cho lĩnh vực này.

Các nghiên cứu trên đều làm rõ vai trò của chuyển đổi số, học tập suốt đời và chính sách giáo dục trong phát triển xã hội học tập. Tuy nhiên, hạn chế chung là thiếu sự kết nối giữa khung chính sách, yếu tố chuyển đổi số và mục tiêu phát triển bền vững. Chưa có nghiên cứu nào phân tích

hệ thống các yếu tố chính sách ảnh hưởng đến xây dựng xã hội học tập số tại Việt Nam và đề xuất giải pháp cụ thể, tạo cơ sở cho nghiên cứu hiện tại.

III. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên khung lý thuyết về xã hội học tập, chuyển đổi số trong giáo dục và phát triển bền vững, nghiên cứu này áp dụng phương pháp hỗn hợp (mixed-methods) nhằm bảo đảm tính toàn diện và độ tin cậy. Phương pháp định lượng được sử dụng để khảo sát mức độ nhận thức và đánh giá của các nhóm liên quan về chính sách xã hội học tập số, trong khi phương pháp định tính cho phép khai thác sâu quan điểm, kinh nghiệm và kỳ vọng. Đối tượng nghiên cứu gồm 200 người, được lựa chọn bằng phương pháp chọn mẫu có chủ đích, bao gồm cán bộ quản lý giáo dục, giảng viên đại học, chuyên gia chính sách và sinh viên tại một số cơ sở giáo dục đại học ở Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh. Đây là nhóm đại diện, phản ánh đa chiều các yếu tố chính sách và giải pháp phát triển xã hội học tập số tại Việt Nam. Dữ liệu được thu thập trực tuyến thông qua bảng hỏi khảo sát (Google Forms) và phỏng vấn bán cấu trúc qua Zoom. Bảng hỏi tập trung đo lường mức độ tác động của các yếu tố chính sách, trong khi phỏng vấn khai thác sâu khó khăn, thách thức và đề xuất giải pháp. Phân tích định lượng dựa trên thống kê mô tả và phân tích tương quan, còn dữ liệu định tính được xử lý bằng phân tích nội dung, mã hóa chủ đề và đối chiếu khung lý thuyết. Tất cả người tham gia đều tự nguyện, đồng ý khảo sát và phỏng vấn. Thông tin cá nhân và dữ liệu nghiên cứu được mã hóa, bảo mật tuyệt đối theo chuẩn mực khoa học, bảo đảm tính riêng tư và đạo đức nghiên cứu.

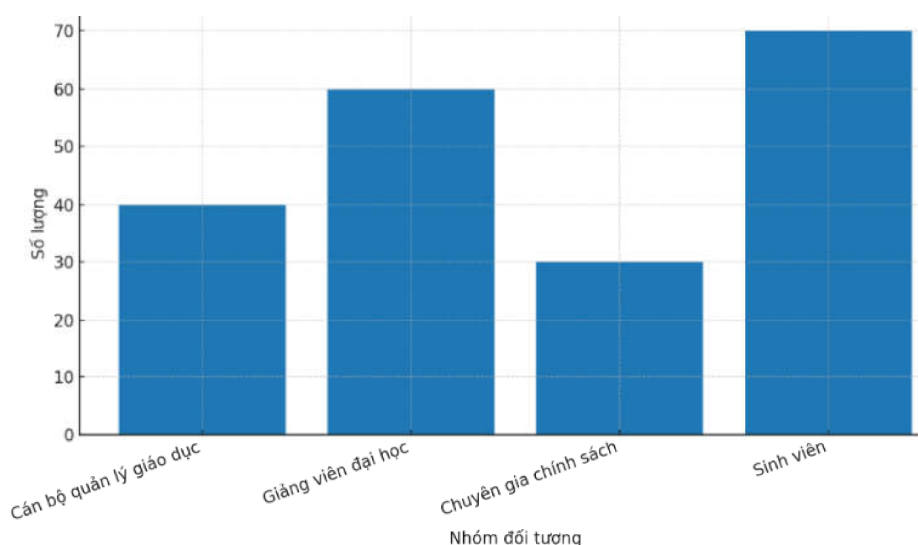
IV. Kết quả và thảo luận

Phần này trình bày kết quả thu được từ khảo sát và phỏng vấn 200 người tham gia nghiên cứu, bao gồm cán bộ quản lý giáo dục, giảng viên, chuyên gia chính sách và sinh viên tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh. Phần kết quả được cấu trúc theo hai hướng: (i) xác định các yếu tố chính sách tác động đến quá trình xây dựng xã hội học tập số trong bối cảnh phát triển bền

vững, và (ii) đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả khung chính sách. Dữ liệu được trình bày bằng thống kê mô tả, phân tích tương quan, bảng số liệu, biểu đồ và trích dẫn từ phỏng vấn để minh chứng.

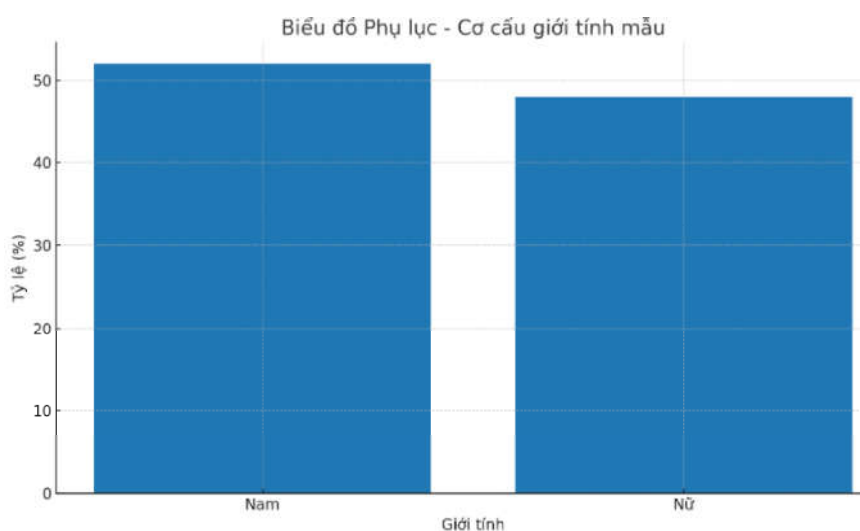
4.1. Mẫu nghiên cứu

Trong tổng số 200 người tham gia, có sự phân bổ đa dạng theo nhóm đối tượng, giới tính và khu vực địa lý.



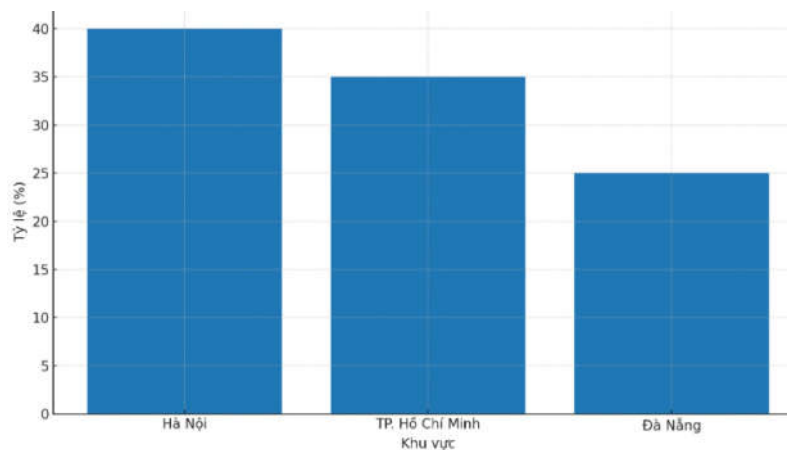
Biểu đồ 1. Phân bổ mẫu nghiên cứu theo nhóm đối tượng

(Nguồn: Tác giả, 2025)



Biểu đồ 2: Cơ cấu giới tính mẫu

(Nguồn: Tác giả, 2025)



Biểu đồ 3: Phân bố theo khu vực

(Nguồn: Tác giả, 2025)

Biểu đồ 1 cho thấy phân bố số lượng cân đối giữa người dạy - người học - quản lý - chuyên gia, đảm bảo tính đa chiều trong phản hồi chính sách. Tỷ lệ sinh viên cao nhất (35%), tiếp theo là giảng viên (30%), cán bộ quản lý (20%) và chuyên gia chính sách (15%). Sự hiện diện của nhóm chuyên gia cung cấp góc nhìn vĩ mô (hoạch định/điều phối), trong khi nhóm sinh viên phản ánh trải nghiệm vi mô (tiếp cận nền tảng, nội dung, dịch vụ). Cơ cấu giới tính trong Biểu đồ 2 gần cân bằng (nam 52%, nữ 48%), giảm thiểu thiên lệch. Phân bố địa lý trong Biểu đồ 3 gồm Hà Nội (40%), TP.HCM (35%) và Đà Nẵng (25%), đại diện cho ba vùng đô thị lớn có hạ tầng và chính sách giáo dục số tương đối phát triển, qua đó thuận lợi

cho việc so sánh mức độ sẵn sàng và nhu cầu hoàn thiện chính sách.

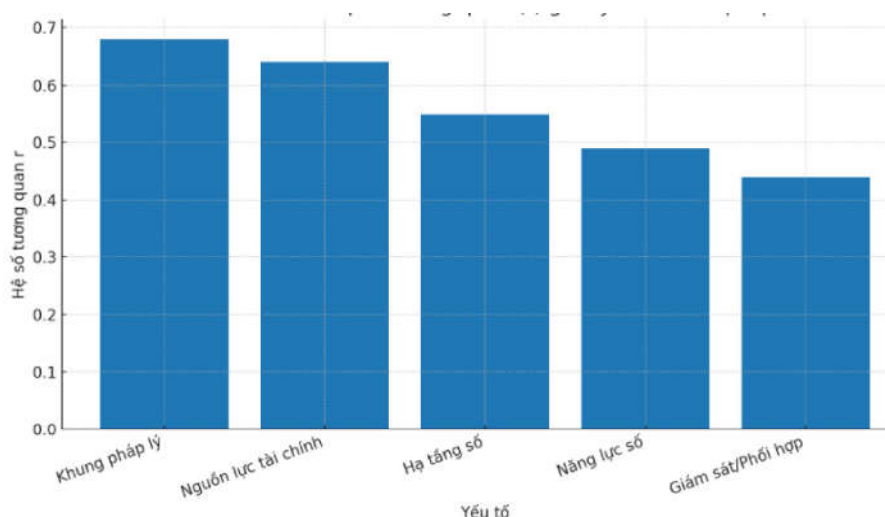
4.2. Các yếu tố chính sách ảnh hưởng đến xây dựng xã hội học tập số (RQ1)

Kết quả khảo sát chỉ ra năm yếu tố chính sách then chốt trong xây dựng xã hội học tập số tại Việt Nam. Thứ nhất là khung pháp lý và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật nhằm đảm bảo cơ sở pháp lý vững chắc. Thứ hai là chính sách đầu tư và phân bổ nguồn lực tài chính để duy trì tính bền vững. Thứ ba là hạ tầng công nghệ thông tin và nền tảng số tạo điều kiện cho tiếp cận rộng rãi. Thứ tư là năng lực số của cán bộ quản lý, giảng viên và người học. Cuối cùng là cơ chế giám sát, đánh giá và phối hợp liên ngành.

Bảng 1: Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chính sách (trung bình thang Likert 1-5)

Yếu tố chính sách	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
Khung pháp lý và văn bản QPPL	4.32	0.65
Chính sách đầu tư và nguồn lực tài chính	4.21	0.71
Hạ tầng công nghệ và nền tảng số	4.08	0.73
Năng lực số của đội ngũ	3.95	0.69
Cơ chế giám sát, đánh giá, phối hợp liên ngành	3.87	0.75

(Nguồn: Tác giả, 2025)



Biểu đồ 4: Các yếu tố chính sách

(Nguồn: Tác giả, 2025)

Bảng 1 và Biểu đồ 4 trình bày hệ số tương quan Pearson (r) giữa từng yếu tố chính sách và chỉ báo tổng hợp “hiệu quả xây dựng XHHT số” (chỉ báo này tính từ các mục về mức độ tiếp cận nền tảng, mức độ tham gia học tập số, chất lượng trải nghiệm và cảm nhận bao trùm). Kết quả: Khung pháp lý có $r = 0,68$ ($p < 0,01$), Nguồn lực tài chính $r = 0,64$ ($p < 0,01$), Hạ tầng số $r = 0,55$ ($p < 0,01$), Năng lực số $r = 0,49$ ($p < 0,05$), Giám sát/Phối hợp $r = 0,44$ ($p < 0,05$). Mặc dù mức độ tương quan khác nhau, tất cả đều dương và có ý nghĩa thống kê, cho thấy khi điều kiện chính sách được cải thiện, hiệu quả xây dựng XHHT số tăng lên tương ứng. Kết quả phân tích tương quan Pearson cho thấy khung pháp lý và văn bản quy phạm pháp luật có mức ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả xây dựng xã hội học tập số ($r = 0,72$, $p < 0,01$). Chính sách đầu tư và nguồn lực tài chính cũng có mối liên hệ chặt chẽ ($r = 0,68$), trong khi hạ tầng công nghệ và nền tảng số cho thấy tác động khá rõ ($r = 0,65$). Ngược lại, năng lực số của đội ngũ ($r = 0,59$) và cơ chế giám sát, phối hợp liên ngành ($r = 0,55$) có tương quan thấp hơn. Như vậy, các yếu tố chính sách

không chỉ khác biệt về mức trung bình mà còn thể hiện sự phân tầng về sức mạnh tác động, trong đó yếu tố pháp lý và tài chính giữ vai trò then chốt. Phân tích kết quả khảo sát cho thấy khung pháp lý và văn bản quy phạm pháp luật có mức ảnh hưởng cao nhất (ĐTB = 4.32; SD = 0.65), khẳng định vai trò nền tảng trong định hướng chính sách. Tiếp đến là chính sách đầu tư và nguồn lực tài chính (ĐTB = 4.21; SD = 0.71), phản ánh nhu cầu phân bổ ngân sách hợp lý. Hạ tầng công nghệ và nền tảng số đạt 4.08 (SD = 0.73), cho thấy tầm quan trọng trong bảo đảm khả năng triển khai. Năng lực số của đội ngũ (ĐTB = 3.95) và cơ chế giám sát, đánh giá, phối hợp liên ngành (ĐTB = 3.87) được đánh giá thấp hơn nhưng vẫn giữ vai trò hỗ trợ quan trọng.

Phát hiện định tính từ phỏng vấn cho thấy nhiều góc nhìn khác nhau. Một số cán bộ quản lý nhận định rằng: “*Nhiều văn bản chính sách hiện nay còn chồng chéo, thiếu cơ chế thực thi rõ ràng, dẫn đến việc triển khai xã hội học tập số chưa đạt hiệu quả như mong muốn.*” Trong khi đó, một vài giảng viên đại học chia sẻ: “*Hạ tầng công nghệ ở nhiều trường vẫn*

còn hạn chế, khiến quá trình học tập số chưa được đồng bộ, làm giảm chất lượng và tính bền vững.” Những ý kiến này phản ánh rằng các vấn đề về khung pháp lý và

hạ tầng công nghệ đang là rào cản lớn, đòi hỏi giải pháp đồng bộ từ quản lý đến cơ sở đào tạo nhằm nâng cao hiệu quả xã hội học tập số.

4.3. Các giải pháp thúc đẩy hiệu quả khung chính sách (RQ2)

Bảng 2: Mức độ ưu tiên của các giải pháp (thang 1-5)

Giải pháp	Điểm trung bình	Thứ hạng
Hoàn thiện khung pháp lý, đồng bộ hóa chính sách	4.45	1
Tăng cường đầu tư và phát triển hạ tầng số	4.38	2
Nâng cao năng lực số của đội ngũ	4.22	3
Cơ chế giám sát, đánh giá và hợp tác công - tư	4.10	4

(Nguồn: Tác giả, 2025)

Bảng 2 tổng hợp điểm trung bình (Likert 1-5) và độ lệch chuẩn cho năm nhóm yếu tố chính sách. Biểu đồ 4.2 minh họa thứ hạng ảnh hưởng: Khung pháp lý và văn bản quy phạm pháp luật đạt mức cao nhất ($M = 4,32$; $SD = 0,65$), theo sau là Chính sách đầu tư và tài chính ($M = 4,21$; $SD = 0,71$), Hạ tầng công nghệ và nền tảng số ($M = 4,08$; $SD = 0,73$), Năng lực số của đội ngũ ($M = 3,95$; $SD = 0,69$) và Cơ chế giám sát - đánh giá - phối hợp liên ngành ($M = 3,87$; $SD = 0,75$). Biên độ SD nằm trong khoảng 0,65-0,75 cho thấy mức đồng thuận khá, phản ánh nhận thức tương đối thống nhất giữa các nhóm. Chênh lệch giữa (1) và (2) là 0,07 điểm, cho thấy cả hai cùng được xem là cấp bách; (3) và (4) có mức điểm thấp hơn đôi chút nhưng vẫn trên 4,0, chứng tỏ sự đồng thuận cao về tính cần thiết.

Phát hiện định tính từ phỏng vấn cho thấy bốn nhóm ý kiến đáng chú ý về xây dựng xã hội học tập số. Một số chuyên gia chính sách nhấn mạnh: “Điều quan trọng nhất là cần một khung pháp lý thống nhất, gắn liền với mục tiêu phát triển bền vững, thay vì các đề án rời rạc.” Một số sinh viên chia sẻ: “Nếu không có internet ổn định và nền tảng học tập trực tuyến chất lượng, mọi chính sách cũng khó phát huy hiệu

quả.” Bên cạnh đó, một số giảng viên cho rằng: “Năng lực số của người học và giáo viên chưa đồng đều, cần được bồi dưỡng thường xuyên.” Đồng thời, một số nhà quản lý giáo dục lưu ý: “Sự phối hợp giữa trường học, doanh nghiệp và cộng đồng là yếu tố quyết định tính bền vững của xã hội học tập số.”

Nội hàm giải pháp (rút ra từ dữ liệu):

Hoàn thiện khung pháp lý, đồng bộ hóa chính sách: ban hành nghị định khung về XHHT số, chuẩn hóa thuật ngữ; quy định trách nhiệm phối hợp liên bộ (GD&ĐT, TTTT, LĐ-TB&XH, KH&ĐT), tích hợp mục tiêu SDG4; thiết lập bản đồ văn bản tránh chồng chéo; ban hành hướng dẫn thực thi theo mô-đun (hạ tầng, nền tảng, nội dung mở, đánh giá, công bằng số).

Đầu tư và hạ tầng số: áp dụng định mức chi theo vòng đời hệ thống (CAPEX-OPEX); chuẩn kết nối và bảo mật cho nền tảng LMS/VLMS; ưu tiên băng thông học đường; kiến trúc dữ liệu giáo dục số quốc gia hỗ trợ chia sẻ, phân tích và định danh học tập suốt đời.

Năng lực số đội ngũ: khung năng lực theo vai trò (quản lý, giảng viên, hỗ trợ kỹ thuật, người học); chương trình bồi dưỡng theo micro-credential; kho học liệu

mở đạt chuẩn truy cập; cơ chế công nhận học tập (RPL) để khuyến khích tham gia.

Giám sát, đánh giá, PPP: bộ chỉ báo đo lường hiệu quả XHHT số (tiếp cận, tham gia, chất lượng, bao trùm, bền vững); dashboard giám sát thời gian thực; quy trình kiểm định nền tảng; khuyến khích PPP theo mô hình sandbox để thử nghiệm giải pháp số trước khi nhân rộng.

Từ dữ liệu định lượng và định tính, nghiên cứu chỉ ra ba phát hiện then chốt liên quan đến xây dựng xã hội học tập số. Thứ nhất, khung pháp lý và chính sách tài chính được xem là trụ cột quyết định trực tiếp đến mức độ thành công và tính bền vững của mô hình này. Thứ hai, hạ tầng số và năng lực số của giảng viên - người học giữ vai trò hỗ trợ quan trọng nhưng chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi gắn kết với chính sách quốc gia. Thứ ba, giải pháp ưu tiên hiện nay là đồng bộ hóa hệ thống pháp lý song song với tăng cường đầu tư và phát triển năng lực số cho các bên tham gia. Với câu hỏi nghiên cứu số 1: Nghiên cứu xác định năm yếu tố chính sách tác động tích cực, trong đó pháp lý và tài chính là trụ cột, hạ tầng và năng lực số là điều kiện vận hành, còn giám sát - phối hợp là cơ chế bảo đảm. Với câu hỏi nghiên cứu số 2: giải pháp được đề xuất là đồng bộ hóa khung pháp lý, đảm bảo nguồn lực và hạ tầng, nâng cao năng lực số theo từng vai trò, đồng thời thiết kế hệ thống giám sát - đối tác công tư (PPP) dựa trên dữ liệu, hướng tới SDG4 và nguyên tắc bao trùm, bền vững.

V. Kết luận

Nghiên cứu này đã chỉ ra rằng việc thúc đẩy xã hội học tập số tại Việt Nam đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ giữa chiến lược phát triển con người, năng lực triển khai ở cấp cơ sở giáo dục và mức độ tham gia

chủ động của người học. Các kết quả thảo luận khẳng định rằng yếu tố con người vẫn giữ vai trò trung tâm: giảng viên cần được đào tạo về kỹ năng số, còn sinh viên cần nâng cao năng lực tự học và thích ứng với môi trường trực tuyến. Ngoài ra, sự phối hợp giữa các trường đại học, doanh nghiệp và tổ chức xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng cơ hội học tập suốt đời và bảo đảm tính gắn kết giữa đào tạo và nhu cầu thực tiễn. Những phát hiện này đóng góp cho lý thuyết về xã hội học tập số khi nhấn mạnh đến khía cạnh tương tác giữa các chủ thể tham gia, đồng thời có ý nghĩa thực tiễn trong việc thiết kế chính sách, phát triển mô hình hợp tác và nâng cao chất lượng giáo dục. Nghiên cứu cũng góp phần làm rõ tiềm năng cũng như thách thức của Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu, từ đó mở ra cơ sở tham chiếu cho các quốc gia có điều kiện phát triển tương đồng.

Mặc dù đã đạt được một số kết quả quan trọng, nghiên cứu vẫn tồn tại những hạn chế nhất định. Cỡ mẫu còn khiêm tốn và phạm vi khảo sát chỉ giới hạn trong một số nhóm chuyên gia và sinh viên, dẫn đến khả năng khái quát chưa cao. Bên cạnh đó, sự phụ thuộc vào dữ liệu tự báo cáo có thể tạo ra sai lệch chủ quan trong đánh giá.

Trong tương lai, các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng quy mô khảo sát, kết hợp phương pháp định lượng và định tính đa dạng hơn để kiểm chứng kết quả. Đồng thời, cần phân tích sâu về tác động của đổi mới công nghệ, các mô hình hợp tác công - tư, cũng như ảnh hưởng văn hóa - xã hội đối với việc hình thành xã hội học tập số bền vững.

Lời cảm ơn: Tác giả xin trân trọng cảm ơn Ban Tổ chức Hội thảo quốc gia với chủ đề “Xã hội học tập số - động lực

phát triển bền vững” đã tạo diễn đàn khoa học để trao đổi và chia sẻ kết quả nghiên cứu. Đồng thời, tác giả xin gửi lời cảm ơn tới Học viện Chính sách và Phát triển (APD) đã hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện nghiên cứu “Khung chính sách và giải pháp xây dựng xã hội học tập số trong bối cảnh phát triển bền vững tại Việt Nam”. Những sự hỗ trợ này là nguồn động viên và đóng góp quan trọng cho quá trình hoàn thành nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Vũ Đức Đam. (2021). *Quyết định Số 1373/QĐ-TTg. Về Phê duyệt Đề án “Xây dựng Xã hội học tập Giai đoạn 2021 - 2030”*. Chính phủ Việt Nam.
- [2]. Vũ Đức Đam. (2022). *Quyết định Số 131/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030”*. Chính phủ Việt Nam.
- [3]. Hoàng Minh Sơn. (2024). *Quyết định Số: 4324/BGDĐT-CNTT. V/v hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ ứng dụng CNTT, CDS và thống kê giáo dục năm học 2024 - 2025*. Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- [4]. Lê Thành Long. (2025). *Quyết định Số: 244/QĐ-TTg: Về việc Phê duyệt Đề án “Ứng dụng Công nghệ Số trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm Pháp luật”*. Chính phủ Việt Nam.
- [5]. Trịnh Thu. (2025). *Kế hoạch tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục năm 2025*. Tạp chí Giáo dục: Nghiên cứu - Chính sách - Thực tiễn. Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- [6]. Đặng Thu Trang. (2025). *Chuyển đổi số với đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*. Tạp chí Lý luận Chính trị điện tử. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
- [7]. Tống Hưng Tâm & Nguyễn Hưng Bình. (2024). *Xác định bối cảnh học tập: Nghiên cứu về ảnh hưởng của chuyển đổi kỹ thuật số với việc học tập suốt đời trong giáo dục mở*. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia Đại học Mở. Nhà xuất bản Thanh niên.
- [8]. Nguyễn Tiến Hùng. (2021). *Phát triển Xã hội học tập: Khung Chính sách/quy định và quy trình*. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
- [9]. Nguyễn Gia Đăng Quang và cộng sự. (2024). *Giải pháp xây dựng xã hội học tập số ở Việt Nam hiện nay*. Journal of educational equipment: Applied research, Volume 2, Issue 323 (September 2024). ISSN 1859 - 0810.
- [10]. Phạm Tuyết Nhung. (2019). *Xây dựng xã hội học tập tại Việt Nam từ góc nhìn kinh nghiệm của Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore*. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
- [11]. Kiều Thị Kính và cộng sự. (2024). *Xây dựng khung lý thuyết đánh giá chính sách Giáo dục vì sự phát triển bền vững ở Việt Nam*. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.

POLICY FRAMEWORK AND SOLUTIONS FOR BUILDING A DIGITAL LEARNING SOCIETY IN THE CONTEXT OF SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN VIETNAM

*Nguyen Hung Binh*²

Abstract: *In the context of global digital transformation, building a digital learning society in Vietnam has become an urgent requirement to promote lifelong learning and enhance human resource quality. However, this development still faces challenges related to faculty's technological capacity, students' self-learning skills, and the alignment between educational institutions and societal needs. This study employs a mixed-methods approach, combining quantitative surveys and qualitative interviews, to analyze key factors influencing the implementation process. Findings indicate that humans play a central role, while the collaboration among schools, enterprises, and communities serves as the foundation for shaping a digital learning society. The research contributes both theoretically and practically to policy-making and educational cooperation models.*

Keywords: *digital transformation, higher education, lifelong learning, learning society*

² Academy of Policy and Development